

# Accounting Summary

## Principles & assumptions

### Principles

(Nguyên lí)

**Revenue recognition principle** (nguyên tắc ghi nhận doanh thu): doanh thu chỉ được ghi nhận khi đơn vị đã hoàn thành trách nhiệm cung cấp sản phẩm/hàng hóa/dịch vụ cho khách hàng và được khách hàng trả tiền.

**Matching principle** (nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí): khi xác định doanh thu ở kì nào thì phải xác định chi phí tạo ra doanh thu đó ở kì ấy. Vì vậy, có những trường hợp phát sinh chi phí cho lợi nhuận của kì sau hoặc thu tiền trước thì không được ghi nhận chi phí hoặc doanh thu trong kì hiện tại.

**Full disclosure principle** (nguyên tắc công khai): tất cả các hoạt động kinh tế diễn ra trong kì của đơn vị đều phải được phản ánh đầy đủ trong hệ thống báo cáo tài chính, phải giải trình rõ ràng và công bố công khai theo quy định nhà nước.

**Cost principle - Historical cost** (nguyên tắc giá gốc - giá vốn lịch sử): khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tài sản, kế toán phải dựa vào chi phí đã phát sinh để hình thành nên tài sản chứ không phải căn cứ vào giá hiện hành trên thị trường.

### Assumptions

(Giả định được thừa nhận)

**Business entity assumption** (đơn vị thực thể kinh doanh): a business is accounted for separately from other business entities, including its owner (mỗi đơn vị kinh tế phải được phân biệt là một đơn vị kế toán độc lập).

**Monetary unit assumption** (đơn vị thước đo tiền tệ): express transactions and events in monetary, or money, units (thông tin do kế toán cung cấp phải được thể hiện bằng thước đo tiền tệ).

**Going-concern assumption** (giả định hoạt động liên tục): reflects assumption that the business will continue operating instead of being closed or sold (kế toán phải đặt giả thiết là doanh nghiệp sẽ hoạt động liên tục vô hạn trừ khi bị giải thể hoặc hư hỏng hoàn toàn tài sản cố định hoặc hoàn tất toàn bộ trách nhiệm).

**Time-period assumption** (giả định kỳ kế toán): the life of the company can be divided into time periods, such as months and years (giả thiết hoạt động kinh doanh sẽ ngưng lại để hoàn tất báo cáo cho một kì).

## Account types

### Asset

#### Current asset

cash, investments, inventories, [acc\_name]  
receivable, supplies,...

#### Long-term asset

land, buildings, equipment, vehicle, prepaid  
[acc\_name]  
accumulated depreciation (khấu hao lũy kế)

#### Fixed asset

Tangible vs intangible (hữu hình vs vô hình)

### Equity

capital/common/treasury stock, retain  
earnings,...

#### Owner's capital

Vốn chủ sở hữu là vốn được tính bằng tài sản  
doanh nghiệp - nợ phải trả. Bao gồm nhiều  
thành phần trong đó có contributed capital  
(vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh) và  
retained earnings (lợi nhuận chưa phân phối).

#### Determine retained earnings

Revenue - expense = lợi nhuận trước thuế

## Liabilites

[acc\_name] payable, unearned revenues

### Current vs. long-term liabilities

Nợ ngắn hạn vs dài hạn: các khoản nợ due with in một năm như lương phụ cấp, vay ngắn hạn vs. khoản nợ trả lớn hơn như vay dài hạn.

Note/accounts/aage payable, unearned revenues: current

Loan/bonds payable: long-term

Lợi nhuận trước thuế' - thuế' = lợi nhuận sau thuế'

Lợi nhuận sau thuế' - phân phối cho các bên lợi ích = retain earnings cho năm nay.

Retain earnings = tổng các retain earnings năm nay và năm trước.

### Revenue (in equity)

cash over, sales, income,...

### Expense (in assets)

[acc\_name] expense,...

## Chart of accounts

Marketing expenses, payroll dept. expenses, operating revenues, cost of goods sold,...



## Formulas







The accounting equation:  $ASSET = LIABILITY + EQUITY$



## Analyze transaction

### Examples

Invest \$30000 cash to start a business: cash (asset)  = (liability) + owner's capital (equity) 

Purchased supplies paying \$2500 cash: cash (asset)  supplies (asset)  = (liability) + (equity)

Purchased equipment of \$7000 and on account: equipment (asset)  = account payable (liability)  + (equity)

Provides service and receive \$4200 cash: cash (asset)  = (liability) + revenue (equity) 

## Financial statements

(Các loại báo cáo tài chính)

### Income statement

(Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh): describes a company's revenues and expenses along with the resulting net income or loss over a period of time.



Revenues - expenses = net income

### Statement of Owner's Equity

(Báo cáo thay đổi trong vốn chủ sở hữu):



Change in contributed capital & retained earnings (include net income/withdrawals/distribution) + change in valuation equity (long-term asset) = new owner's equity

## Balance sheet

(Bảng cân đối kế toán): describes a company's financial position at a point in time.

💡 Total assets ◀ = Total liabilities + equity ▶

## Statement of cash flows

(Báo cáo lưu chuyển tiền tệ)

💡 Sum of net cash provided by sum[name] activities = cash balance (net increase/decrease in cash)

### Business activities:

- Financing activities (hoạt động tài chính): provides the means organizations use to pay for resources to carry out plans.
- Investing activities (hoạt động đầu tư): the acquiring and disposing of resources (assets) that an organization uses to acquire and sell its products or services.
- Operating activities (hoạt động kinh doanh): Using resources to research, develop, purchase, produce, distribute, and market products and services.

### Characteristics of financial statements:

Understandability (có thể hiểu được), relevance (phù hợp), reliability (đáng tin cậy), comparability (có thể so sánh).

## Analyzing and recording transactions

(Nguyên tắc hạch toán các nghiệp vụ cơ bản)

### Analyzing and recording process

(Quy trình ghi sổ kế toán)

1. Analyze each transaction and event from source documents: tập hợp chứng từ kế toán
2. Record relevant transactions and events in a general journal: ghi vào sổ nhật ký chung
3. Post journal information to ledger: lên sổ cái
4. Prepare and analyze the trial balance: lập bảng cân đối thử

### Source documents

(Chứng từ kế toán)

Example: checks, employee earning records, bills from suppliers, purchase orders, bank statements, sales tickets,...

Chứng từ hướng dẫn vs. chứng từ bắt buộc: chứng từ sử dụng trong nội bộ đơn vị vs. chứng từ phản ánh các quan hệ kinh tế giữa các pháp nhân.

Theo chế độ VAS (Vietnam Accounting Standard), có 5 hình thức kế toán:

- Hình thức kế toán Nhật ký sổ cái
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán Nhật ký chung
- Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán máy.

## General journal method:

(Giáo trình sẽ chọn hình thức ghi sổ nhật kí chung cho việc ghi sổ kế toán)



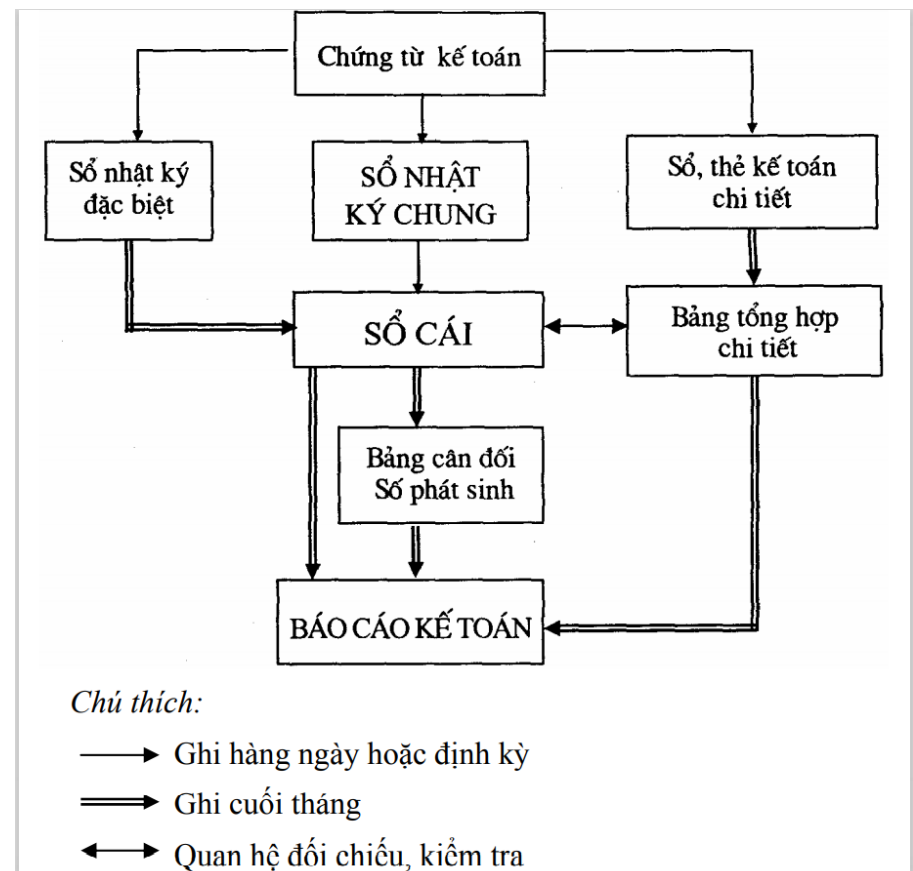
Source document (chứng từ gốc) → journal (sổ nhật ký) → ledger (sổ cái) → trial balance (bảng cân đối thử) → accounting report (báo cáo kế toán)

## Recording transactions:

T-account: Tài khoản chữ T, có ghi nợ. T-account represents a ledger account and is a tool used to understand the effects of one or more transactions. Debit (ghi nợ) ◀ | ▶ Credit (có)



Debit-credit rule: Asset (debit ⬆ | credit ⬇) = Liabilities (debit ⬇ | credit ⬆) + Equity (debit ⬇ | credit ⬆) (Drive on the left, crash on the right)



Chú thích:

- Ghi hàng ngày hoặc định kỳ
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

## 5 steps before recording transactions:

1. Xác định đối tượng kế toán liên quan (asset/liability/equity)
2. Xác định tài khoản liên quan (account name)
3. Xác định xu hướng biến động của từng đối tượng (increase or decrease)
4. Dùng debit-credit rule để ghi
5. Ghi số tiền cụ thể cho từng tài khoản

## Posting process

(Qui trình hạch toán): là qui trình quan sát/tính toán/ghi chép để giám sát chặt chẽ các hoạt động kinh doanh

1. Analyze transactions and source documents.
2. Apply double-entry accounting
3. Record journal entry
4. Post entry to ledger (lấy giá trị của cột PR trong sổ nhật ký chung để ghi Account No. trong sổ cái)

1. Identify	FastForward purchases \$7100 of supplies on credit				
2. Analyze	Assets	=	Liabilities	+	Equity
	Supplies		Accounts Payable		
	+7100	=	+7100	+	0
3. Record by Double Entry	Date	Account Title	PR	Debit	Credit
	(4)	Supplies	126	7100	
		Accounts Payable	201		100
4. Post		Supplies 126		Accounts Payable 201	
	(4) 7100				(4) 7100

## Adjusting

(Nghịệp vụ phân bổ)

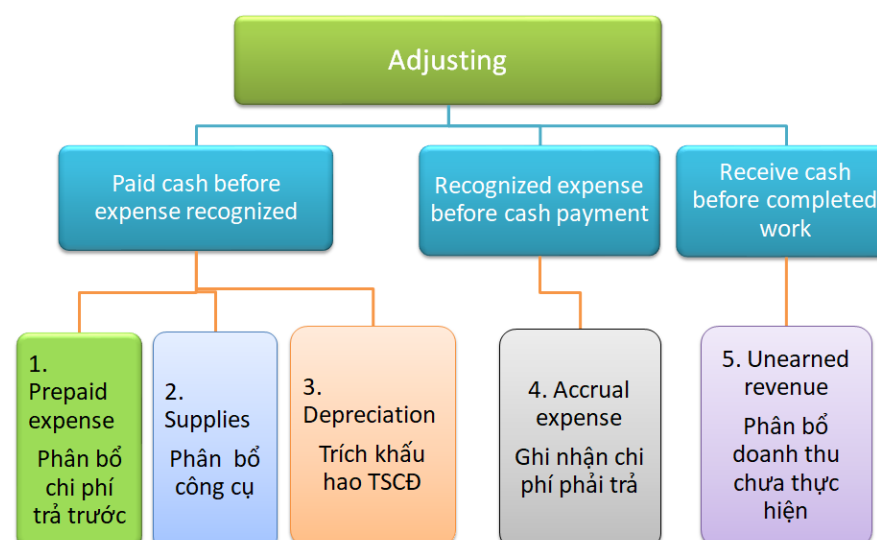
Basis of adjusting: phải thỏa mãn Revenue recognition principle và Matching principle

## Adjusting accounts

1. Prepaid expense (chi phí trả trước):  
resources paid for prior to receiving the

actual benefits. (E.g: prepaid insurance for 24 months)

💡 Dec 01: Prepaid insurance (Assets) ↑ (debit) | Cash (Assets) ↓ (credit) (Nạp tiền vào account Prepaid insurance để trừ tiền hàng tháng)  
Dec 31: Insurance expense (Expense) ↑ (debit) | Prepaid insurance (Assets) ↓ (credit) (Trừ insurance tháng 12 từ Prepaid insurance)  
(Accounts trong sổ cái: **prepaid insurance, insurance expense**)



## 2. Adjusting supplies (phân bổ công/dụng cụ):

💡 Dec 31: Supplies Expenses (Expense) ↓ (credit) | Supplies (Assets) ↑ (debit)  
(Accounts trong sổ cái: **supplies, supplies expenses**)

## 3. Adjusting depreciation (phân bổ khấu hao tài sản cố định): allocating the cost of a plant asset over its useful life in a systematic and rational manner.

💡  $\text{Straight-line Depreciation Expense} = (\text{Asset Cost} - \text{Salvage Value}) / \text{Useful Life}$

- Salvage value: giá trị còn lại
- Useful life: thời gian sử dụng con hữu ích
- Accumulated depreciation: hao mòn lũy kế

💡 Dec 01: Equipment (Assets) ↑ (debit) | Cash (Assets) ↓ (credit) (Purchase equipment nào đó)  
Dec 31: Depreciation expense (Expense) ↑ (debit) | Accumulated depreciation - equipment (Contra asset) ↑ (credit) (Tăng expense và contra asset - huề!)  
(Accounts trong sổ cái: **equipment, depreciation expense, accumulated depreciation**)

## 4. Adjusting accrual expense (phân bổ chi phí phải trả khác): (Expense) ↑ (debit) | Account payable (Liabilities) ↑ (credit) (e.g: salaries expense, interest expense)

## 5. Adjusting unearned/deferred revenue (phân bổ doanh thu chưa thực hiện):

💡 Dec 26: Cash (Assets) ↑ (debit) | Unearned revenue (Revenue) ↑ (credit) (Lấy doanh thu cho vào account Unearned revenue)  
Dec 31: Unearned revenue (Revenue) ↓ (debit) | Consulting revenue (Revenue) ↑ (credit) (Tới ngày qui định thì ghi nhận doanh thu vào account Consulting revenue)  
(Account trong sổ cái: **unearned revenue, consulting revenue**)

# Completing the accounting cycle

(Khóa sổ kế toán vào cuối kỳ)

## Closing process

1. Resets revenue, expense and withdrawal account balances to zero at the end of the period.

2. Summarize a period's revenues and expenses in the Income Summary account (tài khoản xác định kết quả kinh doanh).

Temporary accounts vs. Permanent accounts: (Expenses, Revenues, Withdrawals) vs. (Liabilities, Assets, Owner's Capital)

Recording closing entries

(Các bút toán khóa sổ, thực hiện trên adjusted trial balance)

- 1. Close Revenue accounts to Income Summary
- 2. Close Expense accounts to Income Summary
- 3. Close Income Summary account to Owner's Capital (Retained earnings)
- 4. Close Withdrawals (or Dividends) account to Owner's Capital (Contributed capital)

Example

Cho một adjusted trial balance như sau:

	Debit	Credit
Retained Earnings		\$ 6,100
Service Revenue		36,500
Interest Revenue		600
Salaries Expense	18,360	
Rent Expense	1,200	
Utilities Expense	500	
Insurance Expense	200	
Supplies Expense	7,000	
Depreciation Expense	750	

1. Bước 1: Close Revenue accounts (ghi trên closing entries như dưới đây)

	Debit	Credit
Service Revenue	36,500	
Interest Revenue	600	
Income Summary		37,100

Các account được cập nhật trong sổ cái: **Service Revenue** ↓ (debit), **Interest Revenue** ↓ (debit) và **Income Summary** ↑ (credited for Total Revenues)

2. Bước 2: Close Expense accounts (ghi trên closing entries như dưới đây)

	Debit	Credit
Income Summary	28,010	
Salaries Expense		18,360
Rent Expense		1,200
Utilities Expense		500
Insurance Expense		200
Supplies Expense		7,000
Depreciation Expense		750

Các account được cập nhật trong sổ cái: tất cả các **Expense account** ↑ (credit) và **Income Summary** ↓ (debited for Total Expenses)

3. Bước 3: Close Income Summary account (ghi trên closing entries như dưới đây)

	Debit	Credit
Income Summary (37,100 – 28,010)	9,090	
Retained Earnings		9,090

Các account được cập nhật trong sổ cái: **Income Summary** ↓ (debit) và **Retained Earnings** ↑ (credit). Lưu ý trên adjusted trial balance (bảng cân đối thử) thì Retain Earnings là khoản Owner's Capital.

4. Bước 4: Close Withdrawals account (ghi trên closing entries như dưới đây)

	Debit	Credit
Retained Earnings	Div Amt	
Dividends		Div Amt

(Trường hợp ghi Div Amt: công ty không có thao tác rút tiền từ Retained Earnings). Các account được cập nhật trong sổ cái: **[Owner\_name]**, **Withdrawals** ↑ (credit) và **[Owner\_name]**, **Contributed Capital** ↓ (debited)

5. Bảng cân đối thử sau khi tổng kết (post-closing trial balance):

	Debit	Credit
Cash	10,000	
Accounts Receivable	25,000	
Interest Receivable	600	
Supplies	1,500	
Prepaid Insurance	2,200	
Trucks	40,000	
Accum. Depreciation-Trucks		750
Accounts Payable		25,000
Unearned Revenue		3,000
Salaries Payable		360
Common Stock		35,000
Retained Earnings		15,190
TOTALS	79,300	79,300

## Preparing financial statements

(Lập báo cáo tài chính sau khi khóa sổ)

Mình phải chuẩn bị 3 tài liệu như sau:

1. **Income Statement** (Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh): Calculates net income or loss of a company by showing revenues – expenses. If revenues are greater than expenses, you have net income. If revenues are less than expenses, you have net loss.



MicroTrain Company		
Income Statement		
For Year Ended December 31		
<i>Revenues:</i>		
Service Revenue	\$ 36,500	
Interest Revenue	<u>600</u>	
<i>Total Revenues</i>		\$ 37,100
<i>Expenses:</i>		
Salaries Expense	18,360	
Rent Expense	1,200	
Utilities Expense	500	
Insurance Expense	200	
Supplies Expense	7,000	
Depreciation Expense	<u>750</u>	
<i>Total Expenses</i>		<u>28,010</u>
<b>Net Income (37,100 – 28,010)</b>		<b>\$ 9,090</b>

2. **Statement of Retained Earnings/Owner's Equity** (Báo cáo thay đổi trong vốn chủ sở hữu):  
 Calculates an ending balance in the retained earnings account using net income or loss calculated on the income statement. This statement takes the beginning balance in retained earnings + net income (or – net loss) – dividends to get the ending retained earnings balance. The ending retained earnings balance is reported on the balance sheet.

MicroTrain Company		
Statement of Retained Earnings		
For Year Ended December 31		
Beginning Retained Earnings	\$ 6,100	<i>from the adjusted trial balance</i>
Net Income	<u>9,090</u>	<i>from the income statement</i>
	\$ 15,190	
Dividends	<u>– 0</u>	<i>No dividends paid this year</i>
<b>Ending Retained Earnings</b>	<b>\$ 15,190</b>	<i>goes to the balance sheet</i>

3. **Balance Sheet:** Proves the accounting equation of Assets = Liabilities + Equity and uses ending retained earnings calculated on the statement of retained earnings in equity.



MicroTrain Company		
Classified Balance Sheet		
December 31		
Assets		
<i>Current Assets</i>		
Cash	\$ 10,000	
Accounts Receivable	25,000	
Interest Receivable	600	
Supplies	1,500	
Prepaid Insurance	<u>2,200</u>	
<i>Total Current Assets</i>		\$ 39,300
<i>Plant Assets</i>		
Trucks	40,000	
Less: Accum. Depreciation – Trucks	<u>( 750)</u>	
<i>Total Plant Assets</i>		<u>39,250</u>
<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>\$ 78,550</b>

Liabilities and Equity		
<i>Current Liabilities</i>		
Accounts Payable	25,000	
Unearned Revenue	3,000	
Salaries Payable	<u>360</u>	
<i>Total Current Liabilities</i>		28,360
<i>Equity</i>		
Common Stock	35,000	
Retained Earnings	<u>15,190</u>	
<i>Total Equity</i>		<u>50,190</u>
<b>TOTAL LIABILITIES AND EQUITY</b>		<b>\$ 78,550</b>